

Số: 1219/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 06 tháng 04 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ di dời mồ mã của một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu dân cư kết hợp chỉnh trang Đô thị Bắc Hà Thanh tại xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (đợt 1)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị Bắc Hà Thanh, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;*

*Căn cứ Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sơ bộ bồi thường, GPMB đối với Khu dân cư kết hợp chỉnh trang Đô thị Bắc Hà Thanh tại xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;*

*Căn cứ Quyết định số 3105/QĐ-UBND ngày 31/07/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất dự án Khu dân cư kết hợp chỉnh trang Đô thị Bắc Hà Thanh tại xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;*

*Theo Văn bản số 1775/UBND-TH ngày 12/3/2024 của UBND tỉnh về quỹ đất của tăng phục vụ dự án Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị Bắc Hà Thanh, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;*

*Theo đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tờ trình số 63/TTr-TTPTQĐ ngày 27/3/2024 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 388/TTr-STNMT ngày 03/4/2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ di dời mồ mã của một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu dân cư kết hợp chỉnh trang Đô thị Bắc Hà Thanh tại xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (đợt 1), với một số nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **1.755.068.000 đồng** (Một tỷ, bảy trăm năm mươi lăm triệu, không trăm sáu mươi tám nghìn đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 1.720.655.000 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 34.413.000 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 3.441.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 2.409.000 đồng).

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo Quyết định này)

2. Nguồn vốn chi trả: Từ nguồn vốn ứng trước của Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt.

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K14, K16.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

Phụ lục

GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ DI DỜI MỘ MẢ CỦA MỘT SỐ HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU DÂN CƯ KẾT HỢP CHỈNH TRANG ĐÔ THỊ BẮC HÀ THANH TẠI XÃ PHƯỚC THUẬN, HUYỆN TUY PHƯỚC (ĐỢT 1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT | Hộ dân            | Địa chỉ                                         | Mộ đã cải táng | Mộ đất | Số lượng mộ di dời |    |    |    |    | Tổng số mộ | Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) |                          |                        | Giá trị BT, HT (đồng) |
|----|-------------------|-------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------|----|----|----|----|------------|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
|    |                   |                                                 |                |        | B1                 | B2 | B3 | B4 | B5 |            | Bồi thường di dời mộ mả           | Bồi thường vật kiến trúc | Hỗ trợ di chuyển mộ mả |                       |
| 1  | Phan Châu Nguyên  | Tổ 74, KP9, P. Nhơn Bình                        |                | 1      |                    |    |    |    |    | 1          | 2.500.000                         |                          | 500.000                | 3.000.000             |
| 2  | Trần Văn Thông    | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 8      |                    |    |    |    |    | 8          | 20.000.000                        |                          | 4.000.000              | 24.000.000            |
| 3  | Phạm Đình Tuyển   | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 1      |                    |    |    |    |    | 1          | 2.500.000                         |                          | 500.000                | 3.000.000             |
| 4  | Lê Văn Sửu        | Tổ 29, KP4, P.Trần Phú, TP. Quy Nhơn            |                |        |                    |    |    | 3  |    | 3          | 53.363.221                        | 3.149.328                | 1.500.000              | 58.013.000            |
| 5  | Lê Văn Lượng      | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 1      |                    |    |    |    |    | 1          | 2.500.000                         | 200.000                  | 500.000                | 3.200.000             |
| 6  | Nguyễn Thị Liên   | Thôn Phong Thạnh, huyện Tuy Phước               |                |        |                    | 2  |    |    |    | 2          | 37.419.231                        |                          | 1.000.000              | 38.419.000            |
| 7  | Nguyễn Hữu Tín    | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 1      | 3                  |    |    |    |    | 4          | 17.711.214                        |                          | 2.000.000              | 19.711.000            |
| 8  | Nguyễn Văn Thệ    | Tổ 4, KP7, P.Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn         |                |        |                    |    | 1  |    |    | 1          | 21.839.473                        | 3.338.822                | 500.000                | 25.678.000            |
| 9  | Trương Văn Liêm   | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 6      |                    |    |    |    |    | 6          | 15.000.000                        |                          | 3.000.000              | 18.000.000            |
| 10 | Lê Văn Ân         | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 9      |                    |    | 1  |    |    | 10         | 34.753.681                        | 482.240                  | 5.000.000              | 40.236.000            |
| 11 | Nguyễn Đức Minh   | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 4      |                    |    | 1  |    |    | 5          | 30.040.198                        | 1.802.625                | 2.500.000              | 34.343.000            |
| 12 | Nguyễn Văn Tài    | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 12     |                    |    | 4  |    |    | 16         | 82.365.099                        | 990.000                  | 8.000.000              | 91.355.000            |
| 13 | Phan Văn Hòa      | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 4      |                    |    |    |    |    | 4          | 10.000.000                        |                          | 2.000.000              | 12.000.000            |
| 14 | Huỳnh Thị Mỹ Diệp | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 12     | 5                  | 5  | 1  |    |    | 23         | 101.584.374                       | 1.602.860                | 11.500.000             | 114.687.000           |
| 15 | Lê Thanh Lịch     | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 8      |                    |    |    |    |    | 8          | 20.000.000                        |                          | 4.000.000              | 24.000.000            |
| 16 | Võ Đình Sung      | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 3      |                    |    |    |    |    | 3          | 7.500.000                         | 200.000                  | 1.500.000              | 9.200.000             |
| 17 | Nguyễn Văn Thính  | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 4      |                    |    | 2  |    |    | 6          | 36.570.324                        | 2.443.592                | 3.000.000              | 42.014.000            |

| TT | Hộ dân           | Địa chỉ                                         | Mộ đã cải táng | Mộ đất | Số lượng mộ di dời |    |    |    |    | Tổng số mộ | Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) |                          |                        | Giá trị BT, HT (đồng) |
|----|------------------|-------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------|----|----|----|----|------------|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
|    |                  |                                                 |                |        | B1                 | B2 | B3 | B4 | B5 |            | Bồi thường di dời mồ mả           | Bồi thường vật kiến trúc | Hỗ trợ di chuyển mồ mả |                       |
| 18 | Võ Văn Mỹ        | Thôn phố trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 1      |                    |    | 2  |    |    | 3          | 32.940.316                        | 1.365.312                | 1.500.000              | 35.806.000            |
| 19 | Tô Văn Cước      | Thôn phố trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 7      |                    |    |    |    |    | 7          | 17.500.000                        |                          | 3.500.000              | 21.000.000            |
| 20 | Võ Văn Sướng     | Thôn phố trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                |        |                    | 1  |    |    |    | 1          | 6.486.000                         |                          | 500.000                | 6.986.000             |
| 21 | Lương Thị Miến   | Thôn phố trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                |        | 12                 |    |    |    |    | 12         | 54.372.000                        |                          | 6.000.000              | 60.372.000            |
| 22 | Lê Văn Kỳ        | Thôn phố trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 10     |                    |    |    |    |    | 10         | 25.000.000                        |                          | 5.000.000              | 30.000.000            |
| 23 | Lê Văn Bốn       | Thôn phố trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 15     |                    |    | 2  |    |    | 17         | 64.489.121                        | 3.225.312                | 8.500.000              | 76.214.000            |
| 24 | Man Đức Thuận    | Thôn phố trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 11     |                    |    | 1  |    |    | 12         | 51.697.143                        | 1.472.736                | 6.000.000              | 59.170.000            |
| 25 | Nguyễn Hữu Đức   | Thôn phố trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                |        |                    |    | 1  |    |    | 1          | 11.292.000                        | 330.000                  | 500.000                | 12.122.000            |
| 26 | Nguyễn Kim Hoàng | Thôn phố trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 11     |                    |    |    |    |    | 11         | 27.500.000                        | 200.000                  | 5.500.000              | 33.200.000            |
| 27 | Nguyễn Văn Hòa   | Thôn phố trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 11     |                    |    | 1  |    |    | 12         | 56.536.571                        | 3.750.236                | 6.000.000              | 66.287.000            |
| 28 | Man Đức Thành    | Thôn phố trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 14     |                    | 3  |    |    |    | 17         | 70.414.629                        | 7.667.584                | 8.500.000              | 86.582.000            |
| 29 | Võ Thị Tâm       | Thôn phố trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                |        |                    | 2  | 1  |    |    | 3          | 29.847.956                        |                          | 1.500.000              | 31.348.000            |
| 30 | Lê Xuân Phương   | Thôn phố trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 7      |                    | 6  |    |    |    | 13         | 59.906.680                        |                          | 6.500.000              | 66.407.000            |
| 31 | Trần Bình Trọng  | Tổ 79, KP9, P.Nhon Bình                         |                |        |                    |    | 1  |    |    | 1          | 14.239.088                        |                          | 500.000                | 14.739.000            |
| 32 | Nguyễn Hữu Kính  | Thôn phố trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 2      |                    |    |    |    | 1  | 3          | 44.258.221                        | 342.860                  | 1.500.000              | 46.101.000            |
| 33 | Nguyễn Đình Ban  | Thôn phố trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước | 12             |        |                    |    |    | 1  |    | 13         | 41.039.231                        |                          | 6.500.000              | 47.539.000            |
| 34 | Dương Thị Liễu   | Thôn phố trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 6      |                    |    |    |    |    | 6          | 15.000.000                        |                          | 3.000.000              | 18.000.000            |
| 35 | Nguyễn Hữu Nhân  | Thôn phố trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                |        |                    | 1  |    |    |    | 1          | 6.486.000                         |                          | 500.000                | 6.986.000             |
| 36 | Hồ Đình Ngai     | Thôn phố trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                |        |                    | 1  |    |    |    | 1          | 6.486.000                         | 2.611.050                | 500.000                | 9.597.000             |
| 37 | Hồ Thanh Xuân    | Thôn phố trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 21     |                    |    |    |    |    | 21         | 52.500.000                        |                          | 10.500.000             | 63.000.000            |

| TT       | Hộ dân                                   | Địa chỉ                                         | Mộ đã cải táng | Mộ đất | Số lượng mộ di dời |    |    |    |    | Tổng số mộ | Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) |                          |                        | Giá trị BT, HT (đồng) |
|----------|------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------|----|----|----|----|------------|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
|          |                                          |                                                 |                |        | B1                 | B2 | B3 | B4 | B5 |            | Bồi thường di dời mồ mả           | Bồi thường vật kiến trúc | Hỗ trợ di chuyển mồ mả |                       |
| 38       | Trần Văn Học                             | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 3      | 1                  |    | 2  |    |    | 6          | 58.651.706                        | 8.140.320                | 3.000.000              | 69.792.000            |
| 39       | Hồ Ngọc Thạch                            | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                |        |                    | 2  |    |    |    | 2          | 12.972.000                        |                          | 1.000.000              | 13.972.000            |
| 40       | Lâm Tuấn                                 | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 10     | 4                  |    |    |    |    | 14         | 43.124.000                        |                          | 7.000.000              | 50.124.000            |
| 41       | Lê Duy Tùng                              | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 1      |                    | 4  |    |    |    | 5          | 28.444.000                        | 2.086.035                | 2.500.000              | 33.030.000            |
| 42       | Lê Văn Cảnh                              | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 3      |                    |    |    |    |    | 3          | 7.500.000                         |                          | 1.500.000              | 9.000.000             |
| 43       | Võ Phước Tài, ĐDKK em Võ Văn Mỹ          | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                |        |                    |    | 1  |    |    | 1          | 14.890.549                        | 1.197.660                | 500.000                | 16.588.000            |
| 44       | Tô Mạnh Cường                            | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 4      |                    |    | 1  |    |    | 5          | 22.819.832                        | 742.860                  | 2.500.000              | 26.063.000            |
| 45       | Thái Văn Lực                             | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 2      |                    |    |    |    |    | 2          | 5.000.000                         |                          | 1.000.000              | 6.000.000             |
| 46       | Quách Vạn Phú                            | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 11     | 1                  | 1  |    | 1  |    | 14         | 94.863.527                        | 29.910.786               | 7.000.000              | 131.774.000           |
| 47       | Ngô Đình Tiến                            | Thôn phổ trạch, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước |                | 4      |                    |    |    |    |    | 4          | 10.000.000                        |                          | 2.000.000              | 12.000.000            |
| <b>A</b> | <b>TỔNG GIÁ TRỊ BT, HT</b>               |                                                 |                |        |                    |    |    |    |    |            |                                   |                          |                        | <b>1.720.655.000</b>  |
| <b>B</b> | <b>CHI PHÍ PHỤC VỤ GPMB 2%: (A) x 2%</b> |                                                 |                |        |                    |    |    |    |    |            |                                   |                          |                        | <b>34.413.000</b>     |
| <b>C</b> | <b>TỔNG CỘNG: (A) + (B)</b>              |                                                 |                |        |                    |    |    |    |    |            |                                   |                          |                        | <b>1.755.068.000</b>  |